

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.182	26.182	VNĐ
	AUD	15.290	15.380	15.760	15.760	VNĐ
	CAD	18.020	18.130	18.560	18.560	VNĐ
	CHF		30.520		31.330	VNĐ
	EUR	28.230	28.360	29.130	29.130	VNĐ
	GBP	32.890	33.040	33.890	33.890	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	173,90	177,40	181,90	181,90	VNĐ
	NZD		14.250		14.720	VNĐ
	SGD	18.900	19.070	19.560	19.560	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:55 ngày 09/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:55, 09/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.